

Bản án số: 3912/2023/KDTM-ST
Ngày: 26 – 9 – 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Quốc Hưng.

2. Bà Phạm Thị Ngọc Dương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 180/2021/TLST-KDTM ngày 12/10/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5251/2023/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 5824/2023/QĐST – KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Trụ sở: Số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: 2025/2A, Quốc lộ A Khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Ngô Thị Thùy M, sinh năm 1995 làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1891/UQ-NNNo-XA-TH, lập ngày 05/6/2023).

Bị đơn: Công ty TNHH D.

Địa chỉ: D Đường số E, Khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đức H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: 3 C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2021, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn **Ngân hàng N** có bà **Ngô Thị Thùy M** là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 09/9/2020 **Công ty TNHH D** (gọi tắt là **Công ty D**) và **Ngân hàng N - Chi nhánh X** (gọi tắt là **A**) ký Hợp đồng tín dụng số 6150-LAV-202000333 với số tiền cấp hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất trong hạn: 9.5%/năm, lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn, mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động.

Để đảm bảo khoản nợ vay, ngày 09/9/2020, ông **Nguyễn Đức H** và **A - Chi nhánh X** ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6150-LCL-202000307 để đảm bảo cho khoản vay của **Công ty TNHH D**. Tài sản bảo đảm là toàn bộ nhà đất số **A**, **Trần Văn K**, **Phường A**, **Quận F**, **Thành phố Hồ Chí Minh** thuộc thửa 538, tờ bản đồ số 38 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 534219, số vào sổ cấp GCN: CS 32720 do **Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H** cấp ngày 22/4/2019, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/9/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai **Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Ngày 15/9/2020, **A** đã giải ngân cho **Công ty D** số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) theo giấy ghi nợ số 6150LDS202000543, thời hạn vay 06 (sáu) tháng từ ngày 15/9/2020 đến ngày 15/3/2021), mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền hàng, trả nợ gốc vào ngày 15/3/2021, trả lãi vay: Hàng quý vào ngày 30, lãi suất cho vay: 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, **Công ty D** chưa thanh toán được khoản tiền nợ gốc và thanh toán được tổng cộng số tiền lãi 260.534.247 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng). Sau đó, **Công ty D** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và không hợp tác theo cam kết.

Nay tại Tòa, **Ngân hàng N** yêu cầu:

Buộc **Công ty TNHH D** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng N**, tạm tính đến ngày 26/9/2023 là: 17.963.684.932 (Mười bảy tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng), bao gồm: Số tiền nợ gốc: 13.000.000.000 đồng; Nợ lãi: 4.963.684.932 đồng (lãi trong hạn: 3.427.547.945 đồng, lãi quá hạn: 1.536.136.986 đồng).

Buộc **Công ty TNHH D** thanh toán phần nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, kể từ ngày 27/9/2023 đến khi trả hết nợ cho **Ngân hàng N**.

Trong trường hợp, **Công ty D** không trả được số tiền nợ trên thì **A** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6150-LCL-202000307 ngày 09/9/2020. Trường hợp sau khi

phát mãi các tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ thì Công ty D phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số 6150-LAV-202000333 ngày 09/9/2020 đến khi trả hết nợ cho A.

Nguyên đơn không yêu cầu xem xét đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Bị đơn Công ty TNHH D vắng mặt nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên cần lưu ý về thời hạn giải quyết.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng N khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” với Công ty TNHH D. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là tranh chấp hợp đồng về kinh doanh thương mại nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn Công ty TNHH D có trụ sở tại: Số D, đường số E, Khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập xét xét đối với Công ty TNHH D, ông Nguyễn Đức H tại địa chỉ: Số D, đường số E, Khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 3, C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường P và tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, yêu cầu ông Nguyễn Đức H là người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

Nguyễn Đức H có mặt tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức để cung cấp lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai, chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông **Nguyễn Đức H** là người đại diện theo pháp luật **Công ty TNHH D**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Đức H** vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn **Công ty TNHH D**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Đức H**.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả tiền nợ gốc là 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị đơn **Công ty TNHH D** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Đức H** vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản phản hồi đối với các tài liệu chứng cứ do **Ngân hàng N** xuất trình. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, các tài liệu chứng cứ do **Ngân hàng N** xuất trình thuộc trường hợp không cần phải chứng minh.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 6150-LAV-202000333 ngày 09/9/2020 giữa **Công ty TNHH D** và **Ngân hàng N - Chi nhánh X** thể hiện: **Ngân hàng N** cho **Công ty TNHH D** vay số tiền với hạn mức là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng), thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất trong hạn: 9.5%/năm, lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn, mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động.

Ngày 15/9/2020, **Công ty TNHH D** ký giấy nhận nợ lần 1 số 6150LDS202000543 với nội dung xác nhận **Công ty TNHH D** đã nhận nợ toàn bộ số tiền vay 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng), thời hạn cho vay 06 (sáu) tháng từ ngày 15/9/2020 đến ngày 15/03/2021, trả nợ gốc cuối kỳ vào ngày 15/03/2021, trả lãi vay hàng quý vào ngày 30, lãi suất cho vay là 9.5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Như vậy có căn cứ xác định: **Công ty TNHH D** có vay **Ngân hàng N** số tiền nợ gốc là 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng). Căn cứ bảng sao kê tiền lãi của **Công ty TNHH D** thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, **Công ty TNHH D** chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nợ gốc và không tiếp tục thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, yêu cầu người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH D** có mặt tại Tòa để cung cấp lời khai, hòa giải và xét xử nhưng bị đơn **Công ty TNHH D** vẫn vắng mặt không lý do, không phản hồi đối với các ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, trình bày của nguyên đơn cho rằng **Công ty TNHH D** vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên vay được quy định tại Điều 6 của hợp đồng tín dụng là có căn cứ. Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn **Ngân hàng N**: Buộc **Công ty TNHH D** trả số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu tiền lãi: Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 qui định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất,

phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Các bên tự nguyện thỏa thuận về mức tiền lãi, và được quy định trong hợp đồng. Lãi suất các bên thỏa thuận là 9.5%/năm, lãi quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Căn cứ khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng tín dụng nói trên, Công ty TNHH D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả tiền nợ gốc nên toàn bộ số nợ chuyển sang nợ quá hạn. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là có cơ sở. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về số tiền lãi: Buộc Công ty TNHH D có trách nhiệm trả nợ lãi tạm tính đến ngày 26/9/2023 là 4.963.684.932 đồng bao gồm lãi trong hạn: 3.427.547.945 đồng, lãi quá hạn: 1.536.136.986 đồng. Từ ngày 27/9/2023, tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng tín dụng nói trên cho đến khi bị đơn thanh toán dứt nợ.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Tại hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 6150LCL202000307 ngày 09/9/2020 giữa ông Nguyễn Đức H và Ngân hàng N, thể hiện ông H tự nguyện đem tài sản là nhà đất số A, T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 538, tờ bản đồ số 38 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 534219, số vào sổ cấp GCN: CS 32720 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 22/4/2019 (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho tài sản nếu có) để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH D đối với số tiền nợ gốc 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và lãi, phí phát sinh tương ứng với số tiền gốc. Các nghĩa vụ bao gồm tại hợp đồng tín dụng số 6150LAV202000333 ngày 09/9/2020, nghĩa vụ tương lai..... Như vậy, ông H tự nguyện bảo lãnh khoản vay của Công ty TNHH D. Căn cứ vào Điều 335, Điều 336 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng N về việc: Trong trường hợp, Công ty TNHH D không trả được số tiền nợ trên thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6150-LCL-202000307 ngày 09/9/2020. Trường hợp sau khi phát mãi các tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ thì Công ty TNHH D phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số 6150-LAV-202000333 ngày 09/9/2020 đến khi trả hết nợ cho A. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là có cơ sở.

Đối với chi phí thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc cần rút kinh nghiệm về thời hạn giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đến Tòa nên vụ án cần phải tiến hành thu thập chứng cứ như xác minh, thẩm định tại chỗ, niêm yết... nên ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ án.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của Ngân hàng N được chấp nhận nên Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 335, Điều 336, Điều 463, Điều 465, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng N:

Buộc Công ty TNHH D phải trả cho Ngân hàng N số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2023 là 17.963.684.932 (Mười bảy tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng), bao gồm: Số tiền nợ gốc: 13.000.000.000 đồng; Nợ lãi: 4.963.684.932 đồng (lãi trong hạn: 3.427.547.945 đồng, lãi quá hạn: 1.536.136.986 đồng).

Kể từ ngày 27/9/2023, tiền lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 6150-LAV-202000333 ngày 09/9/2020 giữa Công ty TNHH D và Ngân hàng N - Chi nhánh X cho đến khi Công ty TNHH D trả dứt nợ.

Trong trường hợp Công ty TNHH D không trả được số tiền nợ trên, Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là nhà đất số A, T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 538, tờ bản đồ số 38 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 534219, số vào sổ cấp GCN: CS 32720 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 22/4/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6150-LCL-202000307 ngày 09/9/2020 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh X và Công ty TNHH D. Trường hợp sau khi phát mãi các tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ thì Công ty TNHH D phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số 6150-LAV-202000333 ngày 09/9/2020 đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng N.

Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH D phải chịu án phí sơ thẩm là 125.963.685 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi lăm đồng).

H1 lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí là 61.003.305 đồng (sáu mươi một triệu, không trăm lẻ ba nghìn, ba trăm lẻ năm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0106164 ngày 09/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 12.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty TNHH D và ông **Nguyễn Đức H** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Hoài